

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật  
dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực  
Phòng, chống tệ nạn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 76 + 77)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI**  
**VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN MUA BÁN**

**3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ**

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ám siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
2	Ám trà	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000245	0,000245	-	0,08401	0,08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,000020	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
7	Bàn xoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000035	0,000029	0,000007	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000035	0,000028	0,000007	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000027	0,000022	0,000005	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000020	0,000016	0,000004	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000023	0,000019	0,000004	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000018	0,000015	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000022	0,000018	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000030	0,000025	0,000006	0,05404	0,04389	0,01015	0,01596	0,01296	0,00300
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,00366	0,00297	0,00069	0,00621	0,00504	0,00117
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000323	0,000263	0,000061	0,06176	0,05015	0,01160	0,26461	0,21489	0,04972



TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00462	0,00376	0,00087	0,00464	0,00377	0,00087
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000049	0,000040	0,000009	0,01144	-	0,01144	0,02469	0,02005	0,00464
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00602	-	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
46	Bột giặt	Kg	0,000006	0,000006	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,000655	0,000532	0,000123	0,11437	0,09288	0,02149	0,45556	0,36996	0,08560
49	Bút chì	Chiếc	0,000038	0,000031	0,000007	0,04305	0,03496	0,00809	0,02060	0,01673	0,00387
50	Bút ký	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,02235	0,01815	0,00420	0,01228	0,00997	0,00231
51	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,000028	0,000023	0,000005	0,02175	0,01767	0,00409	0,01214	0,00986	0,00228
52	Bút nước	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000007	0,04442	0,03607	0,00835	0,03165	0,02570	0,00595
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000279	0,000226	0,000052	0,07547	0,06129	0,01418	0,37509	0,30461	0,07048
54	Các loại ống nước	Mét	0,000008	0,000008	-	0,04194	0,04194	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00068	0,00055	0,00013
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
60	Cartridge mực	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,000003	0,000003	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02094	0,02094	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000079	0,000064	0,000015	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
67	Chè khô	Kg	0,000034	0,000028	0,000006	0,00879	0,00714	0,00165	0,01489	0,01210	0,00280
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,000097	0,000079	0,000018	0,05082	0,04127	0,00955	0,08320	0,06757	0,01563
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03351	0,03351	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,04190	0,04190	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02514	0,02514	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,02354	0,01912	0,00442	0,01255	0,01019	0,00236
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00724	0,00588	0,00136	0,00237	0,00193	0,00045
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,000112	0,000091	0,000021	0,03891	0,03160	0,00731	0,08047	0,06535	0,01512
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00939	0,00762	0,00176	0,00573	0,00465	0,00108
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,000016	0,000013	0,000003	0,01832	0,01488	0,00344	0,00778	0,00631	0,00146
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,570409	1,275329	0,295080	4.253,00930	3.453,86885	799,14045	974,50317	791,39402	183,10915
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,224901	0,182642	0,042259	609,08010	494,63395	114,44615	139,56012	113,33677	26,22335
89	Cút ống nước	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00844	0,00844	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00348	-	0,00348	0,00962	0,00781	0,00181
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000023	0,000019	0,000004	0,02519	0,02045	0,00473	0,01650	0,01340	0,00310
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00631	0,00631	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00389	0,00316	0,00073	0,00340	0,00276	0,00064

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Dầu đập số	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00128	0,00104	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019
102	Dầu diezen	lít	0,000319	0,000319	-	2,60330	2,60330	-	1,16485	1,16485	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01115	0,01115	-	0,01418	0,01418	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00124	0,00100	0,00023	0,00064	0,00052	0,00012
107	Dầu trơn tên đơn vị	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,00201	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
108	Dây bơm nước	m	0,000071	0,000071	-	0,41887	0,41887	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,000049	0,000049	-	0,20968	0,20968	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,000159	0,000159	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0,001051	0,000853	0,000197	1,21362	0,98558	0,22804	0,45698	0,37111	0,08587
117	Dây phun sương	m	0,000004	0,000004	-	0,00641	0,00641	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,000038	0,000038	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Đèn pin	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,000009	0,000009	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,063578	0,051632	0,011946	19,49011	15,82792	3,66219	36,99660	30,04494	6,95166
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,000046	0,000037	0,000009	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
130	File trình ký	Chiếc	0,001476	0,001199	0,000277	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
131	Găng tay cao su	Đôi	0,000018	0,000018	-	0,07141	0,07141	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000014	0,000012	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000043	0,000035	0,000008	0,04396	0,03570	0,00826	0,02796	0,02271	0,00525
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000021	0,000017	0,000004	0,01969	0,01599	0,00370	0,01882	0,01529	0,00354
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000058	0,000047	0,000011	0,05220	0,04239	0,00981	0,04774	0,03877	0,00897
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00916	0,00744	0,00172	0,00389	0,00316	0,00073
139	Giấy ăn	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,04054	0,04054	-	0,02382	0,02382	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,000001	0,000001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Giấy bìa A4	Gram	0,000007	0,000006	0,000001	0,00284	0,00231	0,00053	0,00423	0,00343	0,00079
142	Giấy in A3	Gram	0,000004	0,000003	0,000001	0,00261	0,00212	0,00049	0,00239	0,00194	0,00045
143	Giấy in A4	Gram	0,000122	0,000099	0,000023	0,06598	0,05358	0,01240	0,07952	0,06458	0,01494
144	Giấy in A5	Gram	0,000016	0,000013	0,000003	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,000043	0,000035	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,000044	0,000036	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
147	Giấy phân trang	Tập	0,000034	0,000028	0,000006	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
148	Giấy than xanh	Tập	0,000003	0,000002	0,000001	0,00600	0,00487	0,00113	0,00173	0,00141	0,00033
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000103	0,000103	-	0,55299	0,55299	-	-	-	-
150	Gioăng tù còm	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,000044	0,000035	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
155	Hồ dán	Lọ	0,000046	0,000038	0,000009	0,03169	0,02573	0,00595	0,02229	0,01810	0,00419
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000001	0,000001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000024	0,000019	0,000004	0,00137	0,00111	0,00026	0,01105	0,00897	0,00208
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02603	0,02603	-	0,02049	0,02049	-
163	Hót rác	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03352	0,03352	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0,000021	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
165	Keo PVC	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
166	Keo silicon	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,03114	0,02529	0,00585	0,01787	0,01451	0,00336
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000090	0,000073	0,000017	0,14289	0,11604	0,02685	0,03274	0,02659	0,00615
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000103	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000115	0,000093	0,000022	0,14746	0,11975	0,02771	0,06957	0,05650	0,01307
175	Khăn lau	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000112	0,000112	-	0,04200	0,04200	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
180	Khóa cửa	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
185	Kim	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0,000021	0,000017	0,000004	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
188	Lọ hoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00502	0,00502	-	0,00260	0,00260	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000006	0,000006	-	0,00859	0,00859	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
193	Màng xông điện nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01636	0,01636	-	0,01828	0,01828	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000005	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,01259	0,01023	0,00237	0,00825	0,00670	0,00155
198	Mô lét to	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0,000003	0,000002	0,000000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
201	Mực in	Hộp	0,000060	0,000049	0,000011	0,02829	0,02297	0,00532	0,06015	0,04885	0,01130
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,000004	0,000003	0,000001	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
203	Mũi khoan	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,000012	0,000012	-	0,07119	0,07119	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,000010	0,000010	-	0,06282	0,06282	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,000011	0,000011	-	0,06283	0,06283	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,000247	0,000247	-	1,19732	1,19732	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000017	0,000017	-	0,10052	0,10052	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,001975	0,001975	-	1,46771	1,46771	-	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,000004	0,000004	-	0,02513	0,02513	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,000010	0,000010	-	0,02125	0,02125	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,08406	0,08406	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
219	Phao tự động	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	2,606694	2,116896	0,489798	7.059,49443	5.733,01542	1.326,47900	1.617,56046	1.313,62085	303,93961

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Phích cắm	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000108	-	0,000108	0,02201	-	0,02201	0,38464	0,31236	0,07227
224	Pin đại	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
226	Pin tiêu	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,000026	0,000026	-	0,08418	0,08418	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,000040	0,000033	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00618	0,00502	0,00116	0,00321	0,00260	0,00060
238	Tấm kính	Tấm	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,000020	0,000020	-	0,12562	0,12562	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01677	0,01677	-	-	-	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000068	0,000055	0,000013	0,04922	0,03997	0,00925	0,04706	0,03822	0,00884
243	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,000025	0,000025	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
247	Thuốc muối	Chai	0,000003	0,000003	-	0,01260	0,01260	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000036	0,000036	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000677	0,000549	0,000127	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,000902	0,000733	0,000169	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
253	Túi đựng rác	Kg	0,000002	0,000002	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ứng	Đôi	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
257	Vải xô	m	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,000003	0,000003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,000001	0,000001	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
261	Vít nờ	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01047	0,01047	-	-	-	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,000530	0,000431	0,000100	0,12136	0,09856	0,02280	0,04570	0,03711	0,00859
265	Vôi bột	Kg	0,000016	0,000016	-	0,04197	0,04197	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
269	Xăng	lít	0,002660	0,002160	0,000500	0,30585	-	0,30585	0,23815	-	0,23815
270	Xi phong kết nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,000005	0,000005	-	0,02516	0,02516	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lit	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02932	0,02932	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lit	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02933	0,02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-
5	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00087	0,00071	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00216	0,00176	0,00041
19	Băng tan	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bảng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển cài	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
36	Bột giặt	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068
38	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
40	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
49	Cartride mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00025	0,00021	0,00005
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00014	0,00012	0,00003	0,00039	0,00032	0,00007
59	Chít	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,01768	0,01768	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cục tẩy	Cục	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
72	Cước điện thoại	VNĐ	1,65333	1,34267	0,31066	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,23680	0,19230	0,04449	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00336	0,00336	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00084	0,00084	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00360	0,00292	0,00068	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052
92	Dây phun sương	m	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,33141	0,26914	0,06227	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
98	File trình ký	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
99	Gen máng điện	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
102	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008
110	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
113	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004
114	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00136	0,00136	-	0,00110	0,00110	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
119	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
128	Keo dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
129	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Khâu trang vải	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
150	Mãng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước rửa chén	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00378	0,00378	-	0,00491	0,00491	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00182	0,00182	-	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	2,74433	2,22867	0,51566	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594
173	Phích cắm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00061	0,00050	0,00011	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
178	Pin tiêu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00084	0,00084	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
189	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006
193	Thìa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-
197	Thuốc muối	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00036	0,00036	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028
203	Túi đựng rác	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
211	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017
212	Vôi bột	Kg	0,00051	0,00051	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00028	-	0,00028	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029
216	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01993	0,01993	-	0,0000043	0,0000043	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,0000014	-	0,0000014	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,45970	0,45970	-	0,0000989	0,0000989	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,05142	0,04176	0,00966	0,0000166	0,0000135	0,0000031	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,0000082	0,0000066	0,0000015	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,0000004	-	0,0000004	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,07682	0,06238	0,01443	0,0000221	0,0000180	0,0000042	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,07199	0,05847	0,01353	0,0000190	0,0000154	0,0000036	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06778	0,05504	0,01274	0,0000264	0,0000214	0,0000050	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04736	0,03846	0,00890	0,0000131	0,0000106	0,0000025	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04280	0,03476	0,00804	0,0000126	0,0000102	0,0000024	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04259	0,03459	0,00800	0,0000115	0,0000093	0,0000022	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04962	0,04030	0,00932	0,0000159	0,0000129	0,0000030	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04157	0,03376	0,00781	0,0000191	0,0000155	0,0000036	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01787	0,01451	0,00336	0,0000051	0,0000041	0,0000010	0,00541	0,00439	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,0000011	0,0000011	-	0,00011	0,00011	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,03491	0,02835	0,00656	0,0000056	0,0000046	0,0000011	0,00553	0,00449	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,69635	0,56550	0,13084	0,0001568	0,0001274	0,0000295	0,14770	0,11995	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00095	0,00095	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Băng thun	Cuộn	0,00114	0,00114	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00013	0,00013	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,0000012	0,0000010	0,0000002	0,00135	0,00110	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,05024	0,04080	0,00944	0,0000147	0,0000120	0,0000028	0,01831	0,01487	0,00344
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Biển cài	Chiếc	0,11579	0,09404	0,02176	0,0000315	0,0000256	0,0000059	0,02260	0,01835	0,00425
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,01762	0,01431	0,00331	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,00062	-	0,00062
29	Biển chức danh	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,0000029	0,0000023	0,0000005	0,00069	-	0,00069
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,04004	0,03252	0,00752	0,0000147	0,0000119	0,0000028	0,00192	-	0,00192
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00011	0,00011	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00054	0,00054	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
35	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
36	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,0000060	0,0000060	-	0,00074	0,00074	-
37	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01602	0,01301	0,00301	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00092	-	0,00092
38	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,0000096	0,0000096	-	0,00049	0,00049	-
39	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01906	0,01906	-	0,0000024	0,0000024	-	-	-	-
40	Bóng đèn LED	Chiếc	0,15024	0,12201	0,02823	0,0000576	0,0000468	0,0000108	0,00698	-	0,00698

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13376	0,10863	0,02513	0,0000533	0,0000433	0,0000100	0,00578	-	0,00578
42	Bột giặt	Kg	0,00446	0,00446	-	0,0000059	0,0000059	-	-	-	-
43	Bút bi	Chiếc	1,72454	1,40050	0,32404	0,0004708	0,0003823	0,0000885	0,42597	0,34593	0,08004
44	Bút chì	Chiếc	0,07790	0,06326	0,01464	0,0000279	0,0000227	0,0000053	0,03078	0,02499	0,00578
45	Bút ký	Chiếc	0,03671	0,02981	0,00690	0,0000103	0,0000084	0,0000019	0,01252	0,01017	0,00235
46	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05357	0,04350	0,01007	0,0000145	0,0000118	0,0000027	0,01788	0,01452	0,00336
47	Bút nước	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,0000116	0,0000094	0,0000022	0,01547	0,01256	0,00291
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,58683	0,47657	0,11027	0,0001102	0,0000895	0,0000207	0,08754	0,07109	0,01645
49	Các loại ống nước	Mét	0,00234	0,00234	-	0,0000050	0,0000050	-	-	-	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01260	0,01260	-	0,0000032	0,0000032	-	-	-	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,09327	0,09327	-	0,0000313	0,0000313	-	0,02411	0,02411	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00850	0,00690	0,00160	0,0000023	0,0000018	0,0000004	0,00080	0,00065	0,00015
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04286	0,03480	0,00805	0,0000149	0,0000121	0,0000028	0,01074	0,00872	0,00202
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02366	0,01921	0,00445	0,0000045	0,0000037	0,0000009	0,00720	0,00584	0,00135
55	Cartridge mực	Chiếc	0,02981	0,02421	0,00560	0,0000103	0,0000083	0,0000019	0,00754	0,00612	0,00142
56	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,0000007	0,0000006	0,0000001	0,00050	-	0,00050
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,02930	0,02380	0,00551	0,0000094	0,0000077	0,0000018	0,00117	-	0,00117
60	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,0000631	0,0000513	0,0000119	0,01005	-	0,01005

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chậu cánh	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,0000012	0,0000012	-	-	-	-
62	Chè khô	Kg	0,07004	0,05688	0,01316	0,0000159	0,0000129	0,0000030	0,00417	-	0,00417
63	Chéch nối ống	Chiếc	0,01401	0,01401	-	0,0000032	0,0000032	-	-	-	-
64	Chén trà	Chiếc	0,17908	0,14543	0,03365	0,0000437	0,0000355	0,0000082	0,00740	-	0,00740
65	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00003	0,00003	-
66	Chít	Kg	0,00021	0,00021	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
67	Chôi cọ	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,0000027	0,0000027	-	-	-	-
68	Chôi cước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,0000018	0,0000018	-	-	-	-
69	Chôi lười	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,0000017	0,0000017	-	-	-	-
70	Chôi quét màng nhện	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,0000009	0,0000009	-	-	-	-
71	Chôi quét nhà	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,0000038	0,0000038	-	-	-	-
72	Chôi tre	Chiếc	0,00557	0,00557	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
73	Chuột máy tính	Chiếc	0,02907	0,02361	0,00546	0,0000109	0,0000089	0,0000020	0,00975	0,00792	0,00183
74	Cọ bình nước	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01401	0,01138	0,00263	0,0000054	0,0000044	0,0000010	0,00092	-	0,00092
76	Cốc uống nước	Chiếc	0,23289	0,18913	0,04376	0,0000593	0,0000481	0,0000111	0,05476	0,04447	0,01029
77	Công kết nối USB	Chiếc	0,01486	0,01207	0,00279	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00097	-	0,00097
78	Cục tẩy	Cục	0,02804	0,02277	0,00527	0,0000117	0,0000095	0,0000022	0,00182	-	0,00182
79	Cước điện thoại	VNĐ	119,08301	96,70732	22,37570	0,4272958	0,3470069	0,0802889	882,15404	716,39729	165,75674
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,05331	13,84899	3,20432	0,0611932	0,0496950	0,0114982	126,33485	102,59653	23,73832

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,0000031	0,0000031	-	-	-	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
83	Dao đục giấy	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,0000150	0,0000122	0,0000028	0,00959	0,00779	0,00180
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00906	0,00736	0,00170	0,0000034	0,0000027	0,0000006	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05058	0,04107	0,00950	0,0000194	0,0000158	0,0000036	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,0000026	0,0000021	0,0000005	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,11673	0,11673	-	0,0001321	0,0001321	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00040	0,00040	-	0,0000011	0,0000011	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,0000015	0,0000015	-	-	-	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,0000023	0,0000019	0,0000004	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,0000015	0,0000012	0,0000003	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
97	Dây điện	m	0,02891	0,02891	-	0,0000295	0,0000295	-	-	-	-
98	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,0000170	0,0000170	-	0,00903	0,00903	-
99	Dây mạng	m	2,40694	1,95468	0,45226	0,0010944	0,0008887	0,0002056	0,11752	-	0,11752
100	Dây phun sương	m	0,00207	0,00207	-	0,0000052	0,0000052	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
103	Điện	Kw	194,40765	157,87845	36,52920	0,0616655	0,0500785	0,0115869	49,72954	40,38536	9,34418
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,0000001	0,0000001	-	0,00001	0,00001	-
105	Dui đèn	Chiếc	0,10447	0,08484	0,01963	0,0000377	0,0000307	0,0000071	0,00574	-	0,00574
106	File trình ký	Chiếc	6,43789	5,22821	1,20968	0,0004392	0,0003567	0,0000825	3,74491	3,04124	0,70367
107	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,0000126	0,0000126	-	-	-	-
108	Gen máng điện	Cây	0,01081	0,01081	-	0,0000035	0,0000035	-	-	-	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04147	0,03368	0,00779	0,0000187	0,0000152	0,0000035	0,00635	0,00516	0,00119
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05821	0,04727	0,01094	0,0000108	0,0000087	0,0000020	0,02424	0,01968	0,00455
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04699	0,03816	0,00883	0,0000137	0,0000112	0,0000026	0,01088	0,00884	0,00204
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,07999	0,06496	0,01503	0,0000134	0,0000109	0,0000025	0,03017	0,02450	0,00567
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01237	0,01004	0,00232	0,0000046	0,0000037	0,0000009	0,00098	-	0,00098
114	Giấy ăn	Hộp	0,01523	0,01523	-	0,0000036	0,0000036	-	-	-	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00446	0,00446	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00051	0,00051	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,02670	0,02168	0,00502	0,0000089	0,0000072	0,0000017	0,00429	0,00348	0,00081
117	Giấy in A3	Gram	0,02361	0,01917	0,00444	0,0000082	0,0000066	0,0000015	0,00298	0,00242	0,00056
118	Giấy in A4	Gram	0,22467	0,18245	0,04222	0,0000516	0,0000419	0,0000097	0,06406	0,05202	0,01204
119	Giấy in A5	Gram	0,02194	0,01782	0,00412	0,0000039	0,0000031	0,0000007	0,00588	0,00477	0,00110
120	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,08079	0,06561	0,01518	0,0000122	0,0000099	0,0000023	0,03443	0,02796	0,00647

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11766	0,09555	0,02211	0,0000406	0,0000330	0,0000076	0,03502	0,02844	0,00658
122	Giấy phân trang	Tập	0,04163	0,03381	0,00782	0,0000105	0,0000085	0,0000020	0,01630	0,01324	0,00306
123	Giấy than xanh	Tập	0,01659	0,01347	0,00312	0,0000098	0,0000080	0,0000019	0,00138	0,00112	0,00026
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01934	0,01934	-	0,0000520	0,0000520	-	0,00654	0,00654	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,0000020	0,0000020	-	-	-	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,04757	0,03863	0,00894	0,0000198	0,0000161	0,0000037	0,01207	0,00980	0,00227
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,11392	0,09251	0,02141	0,0000386	0,0000313	0,0000072	0,02829	0,02298	0,00532
128	Hồ dán	Lọ	0,10875	0,08832	0,02043	0,0000296	0,0000240	0,0000056	0,03935	0,03196	0,00739
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00159	0,00159	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00021	0,00021	-
130	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00840	0,00682	0,00158	0,0000015	0,0000012	0,0000003	0,00143	0,00116	0,00027
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,07449	0,06050	0,01400	0,0000240	0,0000195	0,0000045	0,01551	0,01259	0,00291
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04316	0,03505	0,00811	0,0000137	0,0000112	0,0000026	0,01065	0,00865	0,00200
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04606	0,03740	0,00865	0,0000127	0,0000103	0,0000024	0,01085	0,00881	0,00204
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05237	0,04253	0,00984	0,0000210	0,0000171	0,0000039	0,01050	0,00853	0,00197
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00012	0,00012	-
136	Hót rác	Chiếc	0,01112	0,01112	-	0,0000036	0,0000036	-	-	-	-
137	Keo dán	Lọ	0,05409	0,04393	0,01016	0,0000217	0,0000176	0,0000041	0,01046	0,00849	0,00197
138	Keo PVC	Lọ	0,00045	0,00045	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00513	0,00513	-	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06460	0,05246	0,01214	0,0000220	0,0000179	0,0000041	0,01767	0,01435	0,00332

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,21246	0,17254	0,03992	0,0001013	0,0000823	0,0000190	0,06406	0,05202	0,01204
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21690	0,17614	0,04075	0,0000875	0,0000710	0,0000164	0,07292	0,05922	0,01370
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,19005	0,15434	0,03571	0,0000720	0,0000584	0,0000135	0,07270	0,05904	0,01366
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,16008	0,13000	0,03008	0,0000565	0,0000459	0,0000106	0,07263	0,05898	0,01365
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,15832	0,12857	0,02975	0,0000564	0,0000458	0,0000106	0,07260	0,05896	0,01364
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,16041	0,13027	0,03014	0,0000566	0,0000460	0,0000106	0,07212	0,05857	0,01355
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,16613	0,13492	0,03122	0,0000565	0,0000459	0,0000106	0,06794	0,05518	0,01277
148	Khăn lau	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,0000040	0,0000040	-	0,00037	0,00037	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31468	0,31468	-	0,0001085	0,0001085	-	0,06005	0,06005	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03820	0,03103	0,00718	0,0000182	0,0000148	0,0000034	0,00562	0,00457	0,00106
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02900	0,02355	0,00545	0,0000103	0,0000084	0,0000019	0,01427	0,01159	0,00268
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00012	0,00012	-
154	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,0000025	0,0000025	-	0,00027	0,00027	-
155	Lịch	Quyển	0,03909	0,03174	0,00734	0,0000119	0,0000097	0,0000022	0,01062	0,00862	0,00200
156	Lọ hoa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00005	0,00005	-
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00248	0,00248	-	0,0000081	0,0000081	-	0,00027	0,00027	-
159	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
160	Mặt bảng điện	Chiếc	0,12757	0,12757	-	0,0000488	0,0000488	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Mắt camera	Chiếc	0,03419	0,03419	-	0,0000116	0,0000116	-	0,00786	0,00786	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,05601	0,04549	0,01052	0,0000205	0,0000166	0,0000038	0,00289	-	0,00289
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02087	0,01695	0,00392	0,0000067	0,0000054	0,0000013	0,00133	-	0,00133
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
165	Mực dấu	Lọ	0,02476	0,02011	0,00465	0,0000030	0,0000024	0,0000006	0,00257	0,00209	0,00048
166	Mực in	Hộp	0,15091	0,12255	0,02836	0,0000434	0,0000352	0,0000082	0,02350	0,01908	0,00442
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,00730	0,00593	0,00137	0,0000022	0,0000018	0,0000004	0,00270	0,00219	0,00051
168	Nước lau kính	Lít	0,00071	0,00071	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00014	0,00014	-
169	Nước lau sàn	Lít	0,00382	0,00382	-	0,0000061	0,0000061	-	0,00093	0,00093	-
170	Nước rửa chén	Lít	0,00124	0,00124	-	0,0000043	0,0000043	-	0,00036	0,00036	-
171	Nước rửa tay	Chai	0,00111	0,00111	-	0,0000334	0,0000334	-	0,00022	0,00022	-
172	Nước sinh hoạt	m3	0,33555	0,33555	-	0,0001660	0,0001660	-	0,00426	0,00426	-
173	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00425	0,00425	-	0,0000075	0,0000075	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước uống	lít	2,29584	2,29584	-	0,0003807	0,0003807	-	0,97490	0,97490	-
175	Nước xịt phòng	Chai	0,00092	0,00092	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00015	0,00015	-
176	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00016	0,00016	-
177	Ống ghen ruột gà	m	0,00349	0,00349	-	0,0000122	0,0000122	-	0,00039	0,00039	-
178	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00065	0,00065	-	0,0000018	0,0000018	-	-	-	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02672	0,02170	0,00502	0,0000095	0,0000077	0,0000018	0,00725	0,00589	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Phao tự động	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,0000013	0,0000013	-	-	-	-
181	Phí internet	VNĐ	197,66919	160,52715	37,14204	0,7092589	0,5759892	0,1332697	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
182	Phích cắm	Chiếc	0,08253	0,08253	-	0,0000248	0,0000248	-	0,02286	0,02286	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03294	0,03294	-	0,0000140	0,0000140	-	0,00938	0,00938	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,89641	1,54007	0,35634	0,0006767	0,0005495	0,0001271	0,27571	0,22390	0,05181
185	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
186	Pin đũa	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
187	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00007	0,00007	-
188	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
189	Quả lọc nước	Bộ	0,00106	0,00106	-	0,0000017	0,0000017	-	-	-	-
190	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
191	Rắc co	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
192	Rèm cửa	m2	0,01581	0,01581	-	0,0000304	0,0000304	-	0,00489	0,00489	-
193	Ren ngoài	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
194	Ren trong	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
195	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01009	0,01009	-	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-
196	Sổ các loại	Quyển	0,07916	0,06429	0,01487	0,0000269	0,0000219	0,0000051	0,01995	0,01620	0,00375
197	Súng bắn keo	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
198	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00955	0,00775	0,00179	0,0000029	0,0000023	0,0000005	0,00381	0,00310	0,00072
199	Tấm kính	Tấm	0,00038	0,00038	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,0000068	0,0000068	-	0,00017	0,00017	-
201	Thảm lau chân	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,0000037	0,0000037	-	0,00097	0,00097	-
202	Thê nhân viên	Chiếc	0,15576	0,12649	0,02927	0,0000492	0,0000400	0,0000093	0,03982	0,03234	0,00748
203	Thìa	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,0000037	0,0000037	-	-	-	-
204	Thùng rác	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00012	0,00012	-
205	Thùng tôn	Chiếc	0,01069	0,01069	-	0,0000018	0,0000018	-	0,00041	0,00041	-
206	Thuốc kê	Chiếc	0,06344	0,06344	-	0,0000222	0,0000222	-	0,01157	0,01157	-
207	Thuốc muối	Chai	0,00130	0,00130	-	0,0000023	0,0000023	-	0,00017	0,00017	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00006	0,00006	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00373	0,00373	-	0,0000158	0,0000158	-	0,00043	0,00043	-
210	Tụ quạt	Chiếc	0,03526	0,03526	-	0,0000052	0,0000052	-	0,00178	0,00178	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05226	0,85454	0,19772	0,0001834	0,0001489	0,0000345	0,33462	0,27175	0,06288
212	Túi clear bag F	Chiếc	1,03602	0,84135	0,19467	0,0001190	0,0000967	0,0000224	0,37244	0,30246	0,06998
213	Túi đựng rác	Kg	0,00073	0,00073	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00011	0,00011	-
214	USB thu wifi	Chiếc	0,01273	0,01033	0,00239	0,0000040	0,0000032	0,0000007	0,00419	0,00340	0,00079
215	Van nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,0000016	0,0000016	-	0,00015	0,00015	-
216	Ve	Kg	0,00728	0,00728	-	0,0000076	0,0000076	-	0,00270	0,00270	-
217	Vệ sinh môi trường	m3	0,00229	0,00229	-	0,0000018	0,0000018	-	0,00006	0,00006	-
218	Vít nở	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,0000024	0,0000024	-	0,00007	0,00007	-
219	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,0000007	0,0000007	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
220	Vô bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01038	0,01038	-	0,0000019	0,0000019	-	0,00048	0,00048	-
221	Vô hồ sơ	Chiếc	0,49934	0,40551	0,09383	0,0000765	0,0000621	0,0000144	0,22772	0,18493	0,04279
222	Vôi bột	Kg	0,02181	0,02181	-	0,0000185	0,0000185	-	0,00550	0,00550	-
223	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00007	0,00007	-
224	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00017	0,00017	-
225	Xăng	lít	19,28437	15,66084	3,62353	0,0100421	0,0081552	0,0018869	1,01058	0,82069	0,18989
226	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00014	0,00014	-
227	Xịt côn trùng	Chai	0,00104	0,00104	-	0,0000027	0,0000027	-	0,00018	0,00018	-
228	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018
23	Bao lì xì	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartride mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cảnh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chéch nối ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061
71	Công kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dầu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
83	Dầu dập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
84	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
85	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Đầu nối ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
88	Dầu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
89	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
90	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
92	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
93	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
94	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
97	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
98	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
99	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
100	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
102	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
103	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
104	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026
105	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005
106	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
107	Giấy bìa A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
108	Giấy bìa A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
109	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
110	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
111	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
112	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
113	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
114	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
115	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
116	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
117	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
118	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
119	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
120	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
123	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021
124	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
125	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012
126	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012
127	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
128	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
129	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
130	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
132	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
133	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
134	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
135	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
136	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
137	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067
138	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
139	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
140	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
142	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
143	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
144	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
145	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
147	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010
148	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003
158	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002
160	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
164	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
166	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổng ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
172	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
173	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
174	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
177	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin đũa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Pin tiêu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
183	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
188	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003
190	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
191	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Thảm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
193	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
194	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
197	Thước kẻ	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
198	Thuốc muối	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
200	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
201	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
202	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
203	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
204	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
206	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
207	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
212	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203
213	Vòi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
214	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
217	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
218	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260
21	Băng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914
22	Biển cài	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,02709	0,02709	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,01803	0,01803	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,01813	0,01813	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223
40	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,18781	0,18781	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083
43	Cặp đũa gỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736
46	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220
52	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555
60	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	38,52764	8,91435	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cước phí buru chính	VNĐ	6,79424	5,51760	1,27664	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	9,40143	9,40143	-	-	-	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,03626	0,03626	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00098	0,00098	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09013	0,09013	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00102	0,00102	-
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	0,38975	0,38975	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,01798	0,01798	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	0,08972	0,08972	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	2,77580	2,77580	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
137	Phí internet	VNĐ	78,74814	63,95136	14,79678	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,09895	0,09895	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	0,00823	0,00823	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00219	0,00219	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	0,08594	0,08594	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241
153	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
154	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
9	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
16	Băng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389
17	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
21	Băng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
38	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238
41	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
50	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
56	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01262	0,01025	0,00237	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335
71	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
98	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
99	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
105	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
108	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
109	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630
110	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
113	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
114	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
119	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
128	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
146	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
151	Mặt băng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
157	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
173	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
192	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
196	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204
202	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
204	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
205	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
207	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
208	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
210	Vò hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
211	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
215	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021
4	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187
9	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012
21	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bia A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bia A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-
141	Khâu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-
146	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020
157	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,01463	0,01463	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
165	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ông nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
172	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785
173	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
178	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-
196	Thuốc kê	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-
197	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
206	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00170	0,00170	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-
211	Vò hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
215	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514
216	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,000359	0,00036	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,000037	-	0,00004	0,00032	-	0,00032
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,009114	0,00911	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00451	0,00366	0,00085	0,001018	0,00083	0,00019	0,01028	0,00835	0,00193
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,000481	0,00039	0,00009	0,00675	0,00548	0,00127
7	Băng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,000017	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,001479	0,00120	0,00028	0,01713	0,01391	0,00322
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00713	0,00579	0,00134	0,001306	0,00106	0,00025	0,01702	0,01382	0,00320
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,000207	-	0,00021	0,01681	0,01365	0,00316
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,000812	0,00066	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,000818	0,00066	0,00015	0,01681	0,01365	0,00316
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,000808	0,00066	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00451	0,00366	0,00085	0,000893	0,00073	0,00017	0,01028	0,00835	0,00193
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01045	0,00848	0,00196	0,001005	0,00082	0,00019	0,02999	0,02435	0,00563
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,000064	-	0,00006	0,00514	0,00417	0,00097
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00092	0,00021	0,000069	-	0,00007	0,00182	0,00148	0,00034
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03247	0,02637	0,00610	0,002326	-	0,00233	0,02397	0,01947	0,00450
19	Băng tan	Cuộn	0,00516	0,00516	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00338	0,00338	-	-	-	-	0,00582	0,00582	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,000017	-	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng xóa	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,000219	-	0,00022	0,01702	0,01382	0,00320
23	Biển cái	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,000377	-	0,00038	0,00089	0,00073	0,00017
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,000060	-	0,00006	0,00187	0,00152	0,00035
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,000044	-	0,00004	0,00103	0,00083	0,00019
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000151	-	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00244	0,00244	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00199	0,00199	-	-	-	-	0,00422	0,00422	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00122	0,00122	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00153	0,00153	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,000074	-	0,00007	0,00243	0,00197	0,00046
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	-	-	-	0,00691	0,00691	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01233	0,01002	0,00232	0,002746	0,00223	0,00052	0,03352	0,02722	0,00630
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,002701	0,00219	0,00051	0,01713	0,01391	0,00322
35	Bút bi	Chiếc	0,05726	0,04650	0,01076	0,029027	0,02357	0,00545	0,04583	0,03722	0,00861
36	Bút chì	Chiếc	0,00898	0,00729	0,00169	0,003433	0,00279	0,00065	0,02356	0,01913	0,00443
37	Bút ký	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,000146	-	0,00015	0,01216	0,00988	0,00229
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,000205	-	0,00020	0,01183	0,00961	0,00222
39	Bút nước	Chiếc	0,01013	0,00823	0,00190	0,000230	-	0,00023	0,02387	0,01939	0,00449
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,04399	0,03572	0,00826	0,001409	-	0,00141	0,02713	0,02203	0,00510
41	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,002211	0,00221	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,000009	-	0,00001	0,00166	0,00135	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000175	-	0,00017	0,00685	0,00556	0,00129
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000411	0,00033	0,00008	0,00685	0,00556	0,00129
45	Cartride mực	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000602	0,00049	0,00011	0,00685	0,00556	0,00129
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,000026	-	0,00003	0,00171	0,00139	0,00032
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,000099	-	0,00010	0,00519	0,00422	0,00098
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,005118	-	0,00512	0,00011	0,00009	0,00002
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00289	0,00289	-	-	-	-	0,00691	0,00691	-
51	Chè khô	Kg	0,00272	0,00221	0,00051	0,000219	-	0,00022	0,00436	0,00354	0,00082
52	Chén trà	Chiếc	0,01551	0,01259	0,00291	0,000662	-	0,00066	0,02535	0,02058	0,00476
53	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,00502	0,00407	0,00094	0,000648	0,00053	0,00012	0,01283	0,01042	0,00241
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00142	0,00115	0,00027	0,000048	-	0,00005	0,00401	0,00325	0,00075
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,004343	0,00353	0,00082	0,01871	0,01519	0,00351
57	Công kết nối USB	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,000064	-	0,00006	0,00509	0,00413	0,00096
58	Cục tẩy	Cục	0,00374	0,00304	0,00070	0,000118	-	0,00012	0,01007	0,00817	0,00189
59	Cước điện thoại	VNĐ	798,74949	648,66446	150,08503	2,499928	-	2,49993	2.371,76817	1.926,11293	445,65524
60	Cước phí bưu chính	VNĐ	114,39016	92,89625	21,49391	0,358025	-	0,35803	339,66462	275,84164	63,82298
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,000148	-	0,00015	0,01012	0,00822	0,00190
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,000165	0,00013	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,001079	0,00088	0,00020	0,01360	0,01104	0,00255

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,000291	0,00024	0,00005	0,00204	0,00166	0,00038
65	Dấu chức danh	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,000032	-	0,00003	0,00207	0,00168	0,00039
66	Dấu dập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,000010	-	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013
67	Dầu diezen	lít	0,53628	0,53628	-	-	-	-	1,42802	1,42802	-
68	Dầu nhớt	Lít	0,00306	0,00306	-	-	-	-	0,00573	0,00573	-
69	Dấu sao y	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000007	-	0,00001	0,00067	0,00055	0,00013
70	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,000016	-	0,00002	0,00105	0,00085	0,00020
71	Dây mạng	m	0,24283	0,19721	0,04563	0,007772	-	0,00777	0,66932	0,54355	0,12577
72	Điện	Kw	6,37094	5,17384	1,19710	4,724042	3,83639	0,88765	9,50912	7,72236	1,78676
73	Đui đèn	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,001979	0,00161	0,00037	0,01702	0,01382	0,00320
74	File trình ký	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,017647	-	0,01765	0,00685	0,00556	0,00129
75	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
76	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00412	0,00335	0,00077	0,000711	0,00058	0,00013	0,01017	0,00826	0,00191
77	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00975	0,00792	0,00183	0,001194	0,00097	0,00022	0,02377	0,01930	0,00447
78	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00489	0,00397	0,00092	0,000884	0,00072	0,00017	0,01038	0,00843	0,00195
79	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01278	0,01038	0,00240	0,001952	0,00159	0,00037	0,02761	0,02243	0,00519
80	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,000061	-	0,00006	0,00503	0,00409	0,00095
81	Giấy ăn	Hộp	0,00882	0,00882	-	-	-	-	0,02200	0,02200	-
82	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000075	0,00008	-	-	-	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00083	0,00068	0,00016	0,000417	0,00034	0,00008	0,00143	0,00116	0,00027
84	Giấy in A3	Gram	0,00064	0,00052	0,00012	0,000272	0,00022	0,00005	0,00138	0,00112	0,00026

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy in A4	Gram	0,01776	0,01442	0,00334	0,004340	0,00352	0,00082	0,03410	0,02769	0,00641
86	Giấy in A5	Gram	0,00038	0,00031	0,00007	0,000625	0,00051	0,00012	0,00011	0,00009	0,00002
87	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,001757	0,00143	0,00033	0,02709	0,02200	0,00509
88	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,002529	0,00205	0,00048	0,02709	0,02200	0,00509
89	Giấy phân trang	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,000962	0,00078	0,00018	0,02709	0,02200	0,00509
90	Giấy than xanh	Tập	0,00116	0,00094	0,00022	0,000050	-	0,00005	0,00333	0,00270	0,00063
91	Gọt bút chì	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,000164	-	0,00016	0,01671	0,01357	0,00314
92	Hạt công tắc	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,002283	0,00185	0,00043	0,01713	0,01391	0,00322
93	Hồ dán	Lọ	0,00720	0,00585	0,00135	0,000414	-	0,00041	0,01704	0,01384	0,00320
94	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,000017	-	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000
95	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00115	0,00094	0,00022	0,001239	0,00101	0,00023	0,00032	0,00026	0,00006
96	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000797	0,00065	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129
97	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000762	0,00062	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129
98	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000973	0,00079	0,00018	0,00685	0,00556	0,00129
99	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00610	0,00610	-	-	-	-	0,01391	0,01391	-
100	Hốt rác	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
101	Keo dán	Lọ	0,00451	0,00366	0,00085	0,001067	0,00087	0,00020	0,01028	0,00835	0,00193
102	Keo PVC	Lọ	0,00244	0,00244	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
103	Keo silicon	Lọ	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00674	0,00548	0,00127	0,001146	0,00093	0,00022	0,01692	0,01374	0,00318
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02684	0,02179	0,00504	0,004250	0,00345	0,00080	0,07969	0,06471	0,01497

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,004448	0,00361	0,00084	0,08021	0,06514	0,01507
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,004094	0,00332	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003739	0,00304	0,00070	0,08021	0,06514	0,01507
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003739	0,00304	0,00070	0,08021	0,06514	0,01507
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003606	0,00293	0,00068	0,08021	0,06514	0,01507
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03068	0,02491	0,00576	0,003846	0,00312	0,00072	0,08074	0,06557	0,01517
112	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
113	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,000832	0,00068	0,00016	0,00675	0,00548	0,00127
114	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,000641	0,00052	0,00012	0,01671	0,01357	0,00314
115	Khóa cửa	Chiếc	0,00516	0,00516	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-
116	Lịch	Quyển	0,00245	0,00199	0,00046	0,000157	-	0,00016	0,00519	0,00422	0,00098
117	Lọ hoa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
118	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00428	0,00428	-	-	-	-	0,00852	0,00852	-
119	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,002261	0,00226	-	-	-	-
120	Mặt công tắc	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,001066	0,00087	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191
121	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,000080	-	0,00008	0,00680	0,00552	0,00128
122	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
123	Mực dấu	Lọ	0,00064	0,00052	0,00012	0,000020	-	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032
124	Mực in	Hộp	0,00978	0,00795	0,00184	0,000505	-	0,00051	0,01353	0,01099	0,00254
125	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,000138	0,00011	0,00003	0,00168	0,00137	0,00032
126	Nước uống	lít	-	-	-	0,039430	0,03943	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,000644	0,00052	0,00012	0,00514	0,00417	0,00097
128	Phí internet	VNĐ	1.325,83005	1.076,70659	249,12347	4,149569	-	4,14957	3.936,85577	3.197,12057	739,73520
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	0,04208	0,00974	0,006728	-	0,00673	0,05037	0,04091	0,00946
130	Sổ các loại	Quyển	0,00751	0,00610	0,00141	0,001486	0,00121	0,00028	0,01713	0,01391	0,00322
131	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00131	0,00106	0,00025	0,000194	0,00016	0,00004	0,00337	0,00274	0,00063
132	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,00001	-	-	-	-
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01223	0,00993	0,00230	0,000573	-	0,00057	0,02595	0,02108	0,00488
134	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000051	0,00005	-	-	-	-
135	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,019761	0,01605	0,00371	0,17654	0,14337	0,03317
136	Túi clear bag F	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,018023	0,01464	0,00339	0,17654	0,14337	0,03317
137	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,000265	0,00022	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032
138	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,00000	-	-	-	-
139	Vò hồ sơ	Chiếc	0,02428	0,01972	0,00456	0,001347	-	0,00135	0,06693	0,05436	0,01258
140	Xăng	lít	0,38023	0,30878	0,07144	0,052313	-	0,05231	0,87033	0,70680	0,16354

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030
4	Attomat	Chiếc	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035
17	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,03081	0,02502	0,00579	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695
18	Băng tan	Cuộn	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00967	0,00967	-	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013
21	Bảng xóa	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136
22	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00299	0,00243	0,00056	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00777	0,00777	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00416	0,00337	0,00078	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167
36	Bút bi	Chiếc	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053
37	Bút chì	Chiếc	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Bút nước	Chiếc	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01071	0,01071	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052
47	Cartridge mực	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-
52	Chè khô	Kg	0,00716	0,00581	0,00134	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
53	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
54	Chén trà	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00710	0,00576	0,00133	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Công kết nối USB	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032
60	Cục tẩy	Cục	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084
61	Cước điện thoại	VNĐ	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
64	Daoọc giấy	Chiếc	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
69	Dầu chức danh	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015
70	Dầu dập số	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005
71	Dầu diezen	lít	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-	-	-	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-	-	-	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
74	Đầu sao y	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009
75	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135
76	Dây mạng	m	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21547	0,21547	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Điện	Kw	15,38645	12,49534	2,89111	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
81	Đui đèn	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222
82	File trình ký	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052
83	Gen máy điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00887	0,00721	0,00167	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036
89	Giấy ăn	Hộp	0,03847	0,03847	-	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-
90	Giấy bì A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
91	Giấy bì A4	Gram	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020
92	Giấy in A3	Gram	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018
93	Giấy in A4	Gram	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307
94	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017
95	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190
96	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198
97	Giấy phân trang	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170
98	Giấy than xanh	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176
103	Hồ dán	Lọ	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
105	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02407	0,02407	-	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-
111	Keo dán	Lọ	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116
112	Keo PVC	Lọ	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02159	0,02159	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110
126	Khóa cửa	Chiếc	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Lịch	Quyển	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01005	0,01005	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019
137	Mực in	Hộp	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,42157	0,42157	-
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
144	Phí internet	VNĐ	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00621	0,00621	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958
148	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00670	0,00670	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
159	Thuốc kê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00495	0,00495	-
160	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,01116	0,01116	-
166	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
167	Vò hồ sơ	Chiếc	0,11829	0,09607	0,02223	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814
168	Xăng	lít	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,002419	0,00242	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,000126	-	0,00013
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,073220	0,07322	-
5	Attomat	Chiếc	0,01682	0,01366	0,00316	0,005086	0,00413	0,00096
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,002838	0,00230	0,00053
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,000087	-	0,00009
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02804	0,02277	0,00527	0,010134	0,00823	0,00190
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02589	0,02103	0,00486	0,009817	0,00797	0,00184
10	Băng dính đen	Cuộn	0,02159	0,01753	0,00406	0,000825	-	0,00082
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01467	0,01192	0,00276	0,004733	0,00384	0,00089
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02159	0,01753	0,00406	0,004440	0,00361	0,00083
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01467	0,01192	0,00276	0,004350	0,00353	0,00082
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01682	0,01366	0,00316	0,004356	0,00354	0,00082
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,03327	0,02702	0,00625	0,005027	0,00408	0,00094
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,000492	-	0,00049
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,000486	-	0,00049
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16784	0,13630	0,03154	0,014911	-	0,01491
19	Băng tan	Cuộn	0,01753	0,01753	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,01435	0,01435	-	-	-	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,000068	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng xóa	Chiếc	0,02589	0,02103	0,00486	0,001388	-	0,00139
23	Biển cài	Chiếc	0,01828	0,01485	0,00343	0,003175	-	0,00318
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00603	0,00490	0,00113	0,000338	-	0,00034
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00168	0,00137	0,00032	0,000325	-	0,00033
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,000695	-	0,00070
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00911	0,00911	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00770	0,00770	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00455	0,00455	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00630	0,00630	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00457	0,00371	0,00086	0,000517	-	0,00052
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01051	0,01051	-	-	-	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04103	0,03332	0,00771	0,013855	0,01125	0,00260
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02804	0,02277	0,00527	0,013043	0,01059	0,00245
35	Bút bi	Chiếc	0,29266	0,23767	0,05499	0,175965	0,14290	0,03306
36	Bút chì	Chiếc	0,03066	0,02489	0,00576	0,006925	0,00562	0,00130
37	Bút ký	Chiếc	0,01675	0,01360	0,00315	0,000969	-	0,00097
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01640	0,01332	0,00308	0,001923	-	0,00192
39	Bút nước	Chiếc	0,03711	0,03013	0,00697	0,001291	-	0,00129
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,23236	0,18870	0,04366	0,005116	-	0,00512
41	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,011325	0,01132	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,000015	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,000669	-	0,00067
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,003238	0,00263	0,00061
45	Cartridge mực	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,003392	0,00275	0,00064
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00280	0,00228	0,00053	0,000275	-	0,00027
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,00000	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00949	0,00770	0,00178	0,000600	-	0,00060
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00215	0,00175	0,00040	0,023958	-	0,02396
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,01051	0,01051	-	-	-	-
51	Chè khô	Kg	0,01189	0,00966	0,00223	0,001883	-	0,00188
52	Chén trà	Chiếc	0,06722	0,05459	0,01263	0,004052	-	0,00405
53	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,00000	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,01744	0,01416	0,00328	0,002828	0,00230	0,00053
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00458	0,00372	0,00086	0,000403	-	0,00040
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,06030	0,04897	0,01133	0,026059	0,02116	0,00490
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00734	0,00596	0,00138	0,000485	-	0,00048
58	Cục tẩy	Cục	0,01252	0,01017	0,00235	0,000354	-	0,00035
59	Cước điện thoại	VNĐ	2.469,83731	2.005,75488	464,08243	14,511071	-	14,51107
60	Cước phí bưu chính	VNĐ	353,70926	287,24729	66,46197	2,078156	-	2,07816
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01360	0,01104	0,00256	0,000624	-	0,00062
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,000797	0,00065	0,00015
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02028	0,01647	0,00381	0,004798	0,00390	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,001502	0,00122	0,00028
65	Dấu chức danh	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,000205	-	0,00020
66	Dấu dập số	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,000057	-	0,00006
67	Dầu diezen	lít	1,81128	1,81128	-	-	-	-
68	Dầu nhớt	Lít	0,01260	0,01260	-	-	-	-
69	Dấu sao y	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,000034	-	0,00003
70	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00211	0,00172	0,00040	0,000126	-	0,00013
71	Dây mạng	m	0,79905	0,64891	0,15014	0,036682	-	0,03668
72	Điện	Kw	28,45971	23,11213	5,34758	25,580691	20,77408	4,80661
73	Đui đèn	Chiếc	0,02589	0,02103	0,00486	0,007650	0,00621	0,00144
74	File trình ký	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,414325	-	0,41433
75	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000006	0,00001	-
76	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01467	0,01192	0,00276	0,002546	0,00207	0,00048
77	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03496	0,02839	0,00657	0,009850	0,00800	0,00185
78	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01898	0,01541	0,00357	0,005764	0,00468	0,00108
79	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04917	0,03993	0,00924	0,015993	0,01299	0,00301
80	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00626	0,00509	0,00118	0,000394	-	0,00039
81	Giấy ăn	Hộp	0,03120	0,03120	-	-	-	-
82	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000256	0,00026	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00353	0,00287	0,00066	0,002192	0,00178	0,00041
84	Giấy in A3	Gram	0,00246	0,00200	0,00046	0,001351	0,00110	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy in A4	Gram	0,07225	0,05867	0,01358	0,035122	0,02852	0,00660
86	Giấy in A5	Gram	0,00215	0,00175	0,00040	0,002730	0,00222	0,00051
87	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,017314	0,01406	0,00325
88	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,018827	0,01529	0,00354
89	Giấy phân trang	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,006384	0,00518	0,00120
90	Giấy than xanh	Tập	0,00367	0,00298	0,00069	0,000081	-	0,00008
91	Gọt bút chì	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,000438	-	0,00044
92	Hạt công tắc	Chiếc	0,02804	0,02277	0,00527	0,011885	0,00965	0,00223
93	Hồ dán	Lọ	0,02632	0,02138	0,00495	0,003713	-	0,00371
94	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000135	-	0,00013
95	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00645	0,00524	0,00121	0,005639	0,00458	0,00106
96	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004797	0,00390	0,00090
97	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004779	0,00388	0,00090
98	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004892	0,00397	0,00092
99	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02277	0,02277	-	-	-	-
100	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,00001	-
101	Keo dán	Lọ	0,01682	0,01366	0,00316	0,004480	0,00364	0,00084
102	Keo PVC	Lọ	0,00911	0,00911	-	-	-	-
103	Keo silicon	Lọ	0,00736	0,00736	-	-	-	-
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,005773	0,00469	0,00108
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,08298	0,06739	0,01559	0,025126	0,02040	0,00472

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,030139	0,02448	0,00566
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029941	0,02431	0,00563
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029741	0,02415	0,00559
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029740	0,02415	0,00559
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029676	0,02410	0,00558
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,10449	0,08486	0,01963	0,029149	0,02367	0,00548
112	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00736	0,00736	-	-	-	-
113	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,002144	0,00174	0,00040
114	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,004655	0,00378	0,00087
115	Khóa cửa	Chiếc	0,01753	0,01753	-	-	-	-
116	Lịch	Quyển	0,00949	0,00770	0,00178	0,000701	-	0,00070
117	Lọ hoa	Chiếc	0,00368	0,00368	-	-	-	-
118	Măng xông điện nước	Chiếc	0,01716	0,01716	-	-	-	-
119	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,010993	0,01099	-
120	Mặt công tắc	Chiếc	0,01467	0,01192	0,00276	0,005128	0,00416	0,00096
121	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01014	0,00824	0,00191	0,000488	-	0,00049
122	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-
123	Mực dấu	Lọ	0,00216	0,00175	0,00041	0,000165	-	0,00016
124	Mực in	Hộp	0,04471	0,03631	0,00840	0,002931	-	0,00293
125	Mực máy photocopy	Hộp	0,00216	0,00175	0,00041	0,001366	0,00111	0,00026
126	Nước uống	lít	-	-	-	0,483617	0,48362	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,002879	0,00234	0,00054
128	Phí internet	VNĐ	4.099,63898	3.329,31682	770,32216	24,086661	-	24,08666
129	Phòng bì xanh đỏ	Tập	0,25656	0,20835	0,04821	0,033981	-	0,03398
130	Sổ các loại	Quyển	0,02804	0,02277	0,00527	0,007532	0,00612	0,00142
131	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00453	0,00368	0,00085	0,001756	0,00143	0,00033
132	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000019	0,00002	-
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04744	0,03852	0,00891	0,003882	-	0,00388
134	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000114	0,00011	-
135	Túi clear bag A4	Chiếc	0,38795	0,31505	0,07290	0,170001	0,13806	0,03194
136	Túi clear bag F	Chiếc	0,38795	0,31505	0,07290	0,169128	0,13735	0,03178
137	USB thu wifi	Chiếc	0,00280	0,00228	0,00053	0,002069	0,00168	0,00039
138	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,00001	-
139	Vò hồ sơ	Chiếc	0,07990	0,06489	0,01501	0,011959	-	0,01196
140	Xăng	lít	1,41659	1,15041	0,26618	0,099891	-	0,09989

(Xem tiếp Công báo số 80+81)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)